

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 121 /CV-FHN

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2025.

CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU LƯƠNG
THỰC - THỰC
PHẨM HÀ NỘI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC -
THỰC PHẨM HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM HÀ
NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
NST.0101118079
Reason: I have reviewed this document
Location:
Date: 2025.03.05 10:11:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Về Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần XNK Lương thực- Thực phẩm Hà Nội
2. Mã chứng khoán: FHN.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 2 Ngõ Gạch, Phường Hàng Buồm, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.37150371; Fax: 024.37150328
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Hữu Hạnh- Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc Công ty.
6. Loại thông tin công bố: Định kỳ.
7. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo Tài chính năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực- Thực phẩm Hà Nội.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 05/3/2025 tại đường dẫn <http://www.vihafood.com>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Tk. HĐQT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN ^{traj}



Trần Hữu Hạnh

Tài liệu kèm theo:

Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, Công ty CP XNK LT-TP Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Chức vụ

Ông Phan Vũ Anh	Chủ tịch HĐQT
Bà Bùi Thị Tú Giang	Ủy viên
Bà Vũ Hà Hải	Ủy viên
Ông Trần Hữu Hạnh	Ủy viên
Ông Cao Bá Trung	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hữu Hạnh	Giám đốc
Bà Bùi Thị Tú Giang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sửu	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Hữu Hạnh - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được ghi chép một cách phù hợp, lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Hữu Hạnh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Số: 036/VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 32 - Thông tin khác của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại đó, Công ty trình bày thông tin về việc quỹ tiền lương cho người lao động và viên chức quản lý năm 2024 chưa thực hiện quyết toán với Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Phương Lan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 0917-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 3652-2021-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.851.859.286	105.781.055.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.162.576.069	34.626.969.237
1. Tiền	111		15.562.576.069	33.026.969.237
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.600.000.000	1.600.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.242.590.118	28.103.137.222
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	9.177.186.463	17.816.306.182
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.246.862.780	771.712.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.487.910.666	13.184.488.031
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(3.669.369.791)	(3.669.369.791)
III. Hàng tồn kho	140	8	52.054.959.291	40.938.907.305
1. Hàng tồn kho	141		57.648.751.837	40.938.907.305
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.593.792.546)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.391.733.808	2.112.042.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	57.306.389	74.551.502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.332.667.156	2.034.730.249
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.760.263	2.760.263
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.644.088.614	103.807.453.507
I. Tài sản cố định	220		33.282.575.965	36.331.882.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.218.152.976	19.999.551.565
- Nguyên giá	222		49.657.111.146	48.375.910.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.438.958.170)	(28.376.358.826)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.064.422.989	16.332.331.317
- Nguyên giá	228		18.188.747.921	18.188.747.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.124.324.932)	(1.856.416.604)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	54.152.908.279	56.500.276.104
- Nguyên giá	231		71.306.332.232	71.306.332.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.153.423.953)	(14.806.056.128)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.000.000	30.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.000.000	30.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	10.237.378.320	10.223.889.724
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.663.000.000	17.663.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.425.621.680)	(7.439.110.276)
V. Tài sản dài hạn khác	260		941.226.050	721.404.797
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	941.226.050	721.404.797
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		181.495.947.900	209.588.509.285

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		77.517.118.277	106.311.710.663
I. Nợ ngắn hạn	310		71.214.749.172	96.100.949.058
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	19.094.315.360	40.408.500.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	10.382.622.641	19.075.847.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.069.705.241	1.492.699.585
4. Phải trả người lao động	314		4.857.765.600	6.014.485.584
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		579.782.534	322.007.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	25.197.019.895	24.498.312.169
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	7.000.000.000	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	2.490.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.033.537.901	1.799.095.684
II. Nợ dài hạn	330		6.302.369.105	10.210.761.605
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	1.242.369.105	2.350.761.605
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	5.060.000.000	7.860.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.978.829.623	103.276.798.622
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	103.978.829.623	103.276.798.622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.020.445.551	17.418.189.323
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.958.384.072	55.858.609.299
LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		53.738.307.854	53.824.907.075
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.220.076.218	2.033.702.224
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		181.495.947.900	209.588.509.285



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tú
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.111.341.209.179	999.904.375.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		137.937.391	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	1.111.203.271.788	999.904.375.653
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	1.061.214.245.673	948.422.610.612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49.989.026.115	51.481.765.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	225.391.688	1.032.062.597
7. Chi phí tài chính	22	25	1.124.673.205	2.214.842.049
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.107.171.910	2.141.530.003
8. Chi phí bán hàng	25	26	27.688.335.381	27.067.878.603
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	17.608.509.135	19.689.085.201
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.792.900.082	3.542.021.785
11. Thu nhập khác	31	28	437.366.550	225.983.023
12. Chi phí khác	32	29	1.012.259.268	426.062.299
13. Lợi nhuận/(Lỗ) hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(574.892.718)	(200.079.276)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.218.007.364	3.341.942.509
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	997.931.146	1.308.240.285
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.220.076.218	2.033.702.224
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	740	607



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tú
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.218.007.364	3.341.942.509
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.599.841.779	7.468.657.289
- Các khoản dự phòng	03	3.090.303.950	1.352.851.234
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.440.205)	30.991.533
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(334.789.658)	(480.105.564)
- Chi phí lãi vay	06	1.107.171.910	2.141.530.003
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.676.095.140	13.855.867.004
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.302.381.298	10.321.481.463
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.709.844.532)	(4.613.542.402)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.389.300.126)	17.136.336.069
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(202.576.140)	237.122.144
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.106.408.910)	(2.147.938.003)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.336.280.123)	(188.274.875)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(83.603.000)	(93.036.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.849.536.393)	34.508.014.600
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.628.568.237)	(654.277.778)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	225.709.091	111.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	795.710.666	633.654.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.607.148.480)	90.740.106
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	165.010.000.000	173.190.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(160.810.000.000)	(181.110.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.212.148.500)	(1.687.407.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.987.851.500	(9.607.407.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(17.468.833.373)	24.991.346.956
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	34.626.969.237	9.635.659.075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.440.205	(36.794)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	17.162.576.069	34.626.969.237



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tú
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực thực phẩm Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 4435/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0103007225 ngày 30 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 2 năm 2024 với mã số doanh nghiệp 0101118079. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 142 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 143 người).

Hoạt động chính: Bán buôn, bán lẻ gạo và kinh doanh lương thực tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh lương thực, nông, lâm sản, các sản phẩm chế biến từ lương thực;
- Bán buôn, bán lẻ và đại lý đồ dùng cá nhân, gia đình: Xà phòng, bột giặt, kem đánh răng, hóa mỹ phẩm;
- Xây xát, chế biến lương thực và nông, lâm sản; Xuất nhập khẩu nông sản, thực phẩm và hàng tiêu dùng; Nuôi trồng cây, con thủy hải sản; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Thuê và cho thuê: Văn phòng, nhà kho và các hoạt động kho bãi; Đầu tư và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn giá đất).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Kinh doanh gạo chất lượng cao - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 162 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Kinh doanh Lương thực Thực phẩm - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	130E Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Thương mại Đống Đa - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Số 24 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại Đồng Tháp	Số 27A, Ấp Hưng Lợi Đông, Xã Long Hưng B, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND). Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc tổn thất của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; Đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được kê khai theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các chính sách kế toán của Công ty.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận: Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp Theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (a) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- (b) Chi phí đi vay vốn;
- (c) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách bên liên quan của Công ty là:

Bên liên quan

Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc

Các đơn vị trực thuộc công ty mẹ

Các công ty con của công ty mẹ

Các công ty liên doanh, liên kết của công ty mẹ

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát,
Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Đơn vị trực thuộc công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Công ty liên doanh, liên kết
của Công ty mẹ

Ban lãnh đạo Công ty

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM HÀ NỘI**Số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội**Mẫu số B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	851.887.500	3.796.989.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.710.688.569	29.229.980.237
Các khoản tương đương tiền (i)	1.600.000.000	1.600.000.000
Cộng	17.162.576.069	34.626.969.237

Ghi chú:

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.926.921.463	17.751.981.975
Công ty TNHH Quang Thịnh Phát Bắc Giang	2.199.447.000	-
Công ty Cổ phần Sơn Châu Á	1.981.927.900	1.981.927.900
Bà Trần Thị Xuân Yến	1.522.122.241	1.522.122.241
Công ty TNHH Tổng hợp Dona Việt Nam	620.231.355	1.703.251.357
Các đối tượng khác	2.603.192.967	12.544.680.477
b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	250.265.000	64.324.207
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	250.265.000	64.324.207
Cộng	9.177.186.463	17.816.306.182

Một phần giá trị phải thu khách hàng liên quan đến hàng hóa, dịch vụ hình thành từ nguồn cấp tín dụng đã được đảm bảo cho các khoản vay chi tiết tại Thuyết minh số 18 - Vay và nợ thuê tài chính của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	5.487.910.666	-	13.184.488.031	-
Ký cược, ký quỹ	4.570.656.000	-	8.588.758.982	-
Tạm ứng	-	-	3.000.000	-
Lãi dự thu	-	-	686.630.099	-
Phải thu các quầy kinh doanh (i)	903.986.631	-	1.255.666.182	-
Jaipur Star General Trading Co LLC -	-	-	2.487.671.488	-
Phải thu từ ủy thác xuất khẩu	-	-	-	-
Phải thu khác	13.268.035	-	162.761.280	-
Cộng	5.487.910.666	-	13.184.488.031	-

Ghi chú:

- (i) Phải thu các quầy kinh doanh phản ánh khoản phải thu về lợi nhuận và thuế giá trị gia tăng tại các quầy kinh doanh lương thực thực phẩm và dịch vụ trực thuộc Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI

Số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sơn Châu Á	1.981.927.900	-	1.981.927.900	-
Bà Trần Thị Xuân Yến	1.522.122.241	-	1.522.122.241	-
Công ty Kinh doanh và Chế biến Lương thực Việt Tiến	65.319.650	-	65.319.650	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư V&L	100.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	3.669.369.791	-	3.669.369.791	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.135.212.341	-	17.725.522.176	-
Công cụ, dụng cụ	12.651.378	-	253.345.198	-
Thành phẩm	19.037.026.558	-	10.933.822.363	-
Hàng hóa	28.463.861.560	5.593.792.546	12.026.217.568	-
Cộng	57.648.751.837	5.593.792.546	40.938.907.305	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 5.593.792.546 VND do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

Một phần giá trị hàng tồn kho hình thành từ nguồn cấp tín dụng đã được đảm bảo cho các khoản vay chi tiết tại Thuyết minh số 18 - Vay và nợ thuê tài chính của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	57.306.389	74.551.502
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	57.306.389	74.551.502
Các khoản khác	-	-
b) Dài hạn	941.226.050	721.404.797
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	180.092.542	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	427.439.823	380.233.596
Chi phí thuê đất (i)	330.024.239	337.162.388
Các khoản khác	3.669.446	4.008.813
Cộng	998.532.439	795.956.299

Ghi chú:

- (i) Khoản tiền thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội tại Đồng Tháp, thời hạn thuê đến ngày 25 tháng 3 năm 2071.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	27.148.725.548	17.149.822.571	3.855.362.272	222.000.000	48.375.910.391
Mua trong năm	-	-	1.221.685.556	-	1.221.685.556
Tăng nguyên giá do sửa chữa, cải tạo	981.481.481	-	-	-	981.481.481
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(746.873.182)	-	(746.873.182)
Giảm khác	(175.093.100)	-	-	-	(175.093.100)
Số cuối năm	27.955.113.929	17.149.822.571	4.330.174.646	222.000.000	49.657.111.146
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	18.389.317.114	7.196.576.457	2.667.512.875	122.952.380	28.376.358.826
Khấu hao trong năm	1.024.542.410	3.139.642.270	790.666.660	29.714.286	4.984.565.626
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(746.873.182)	-	(746.873.182)
Giảm khác	(175.093.100)	-	-	-	(175.093.100)
Số cuối năm	19.238.766.424	10.336.218.727	2.711.306.353	152.666.666	32.438.958.170
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	8.759.408.434	9.953.246.114	1.187.849.397	99.047.620	19.999.551.565
Số cuối năm	8.716.347.505	6.813.603.844	1.618.868.293	69.333.334	17.218.152.976

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.692.400.906 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.032.071.734 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại Chi nhánh Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 11.862.640.661 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 15.547.386.964 VND). Trong đó: Công trình xây dựng trên thửa đất số 92 và thửa đất số 127 được đem đi thế chấp khoản vay (Nhu trình bày tại Thuyết minh số 18).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	18.073.747.921	115.000.000	18.188.747.921
Số cuối năm	18.073.747.921	115.000.000	18.188.747.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.741.416.604	115.000.000	1.856.416.604
Khấu hao trong năm	267.908.328	-	267.908.328
Số cuối năm	2.009.324.932	115.000.000	2.124.324.932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	16.332.331.317	-	16.332.331.317
Số cuối năm	16.064.422.989	-	16.064.422.989

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình tại Chi nhánh Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 14.050.738.989 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 14.318.647.317 VND). Trong đó: Thửa đất số 92 và thửa đất số 127 được đem đi thế chấp khoản vay (Nhu trình bày tại Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	71.306.332.232	71.306.332.232
Số cuối năm	71.306.332.232	71.306.332.232
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	14.806.056.128	14.806.056.128
Khấu hao trong năm	2.347.367.825	2.347.367.825
Số cuối năm	17.153.423.953	17.153.423.953
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	56.500.276.104	56.500.276.104
Số cuối năm	54.152.908.279	54.152.908.279

Bất động sản đầu tư của Công ty phân ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng năm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư năm giữ để cho thuê để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư năm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 (i)	17.663.000.000	(7.425.621.680)	(*)	17.663.000.000	(7.439.110.276)	(*)
Tổng cộng	17.663.000.000	(7.425.621.680)	-	17.663.000.000	(7.439.110.276)	-

Ghi chú:

(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1. Tổng giá trị vốn góp là 17.663.000.000 VND, tương đương 1.766.300 cổ phần, chiếm 10,16% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1. Trong đó, giá trị vốn góp bằng tài sản cố định hữu hình là 3.494.000.000 VND và góp bằng lợi thế khai thác quyền sử dụng đất là 14.169.000.000 VND.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi vì không có giả niệm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM HÀ NỘI**Số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
		khả năng trả nợ		khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	18.894.060.360	18.894.060.360	26.258.500.773	26.258.500.773
Công ty Cổ phần Tiến Hưng	6.499.933.596	6.499.933.596	10.630.318.670	10.630.318.670
Chi nhánh Công ty TNHH Uni-President Việt Nam tại Quảng Nam	4.572.898.926	4.572.898.926	3.652.345.606	3.652.345.606
Công ty TNHH Interflour Đà Nẵng	2.917.477.555	2.917.477.555	1.508.546.235	1.508.546.235
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Thực phẩm Hoàng Lâm	1.605.489.559	1.605.489.559	1.250.891.789	1.250.891.789
Công ty TNHH Xây dựng Lâm Phạm	-	-	5.201.255.000	5.201.255.000
Các đối tượng khác	3.298.260.724	3.298.260.724	4.015.143.473	4.015.143.473
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	200.255.000	200.255.000	14.150.000.000	14.150.000.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	-	14.150.000.000	14.150.000.000
Tổng kho Nông sản Vinafood 1 - CN Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	200.255.000	200.255.000	-	-
Cộng	19.094.315.360	19.094.315.360	40.408.500.773	40.408.500.773

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31.247.641	1.035.846.727
Công ty TNHH Liên Sỹ FOOD	-	958.293.643
Đối tượng khác	31.247.641	77.553.084
b) Người mua trả tiền trước là bên liên quan	10.351.375.000	18.040.000.718
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	10.351.375.000	18.040.000.718
Cộng	10.382.622.641	19.075.847.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/ thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	574.112.820	2.420.815.181	2.536.308.928	458.619.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	838.561.149	1.674.331.638	1.336.280.123	1.176.612.664
Thuế thu nhập cá nhân	74.404.902	373.736.087	289.110.507	159.030.482
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.620.714	11.031.830.073	11.031.830.073	5.620.714
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	504.600.605	234.778.297	269.822.308
Cộng	1.492.699.585	16.005.313.584	15.428.307.928	2.069.705.241
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.760.263	-	-	1.760.263
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	1.000.000	-	-
Cộng	2.760.263	1.000.000	-	1.760.263

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả khác ngắn hạn	25.197.019.895	21.979.686.660
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.027.942.662	773.300.162
Tạm trích tiền thuê đất, thuế nhà phải trả Chi cục thuế	1.468.967.162	1.452.066.271
Tiền thuê nhà phải trả Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội	9.869.081.901	9.362.825.289
Phải trả về cổ tức	275.141.750	287.290.250
Phải trả các quỹ kinh doanh (i)	8.356.593.846	10.055.891.259
Phải trả khác	3.199.292.574	48.313.429
b) Phải trả khác ngắn hạn là bên liên quan	-	2.518.625.509
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	2.518.625.509
c) Phải trả khác dài hạn	1.242.369.105	2.350.761.605
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.007.000.000	2.115.392.500
Phải trả khác	235.369.105	235.369.105

Ghi chú:

- (i) Phải trả các quỹ kinh doanh phản ánh khoản phải trả về giá trị hàng hóa, dịch vụ các quỹ trực thuộc Công ty mua phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	158.010.000.000	165.010.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	-	-	89.085.000.000	89.085.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội	-	-	31.800.000.000	31.800.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (i)	7.000.000.000	7.000.000.000	36.875.000.000	43.875.000.000	-	-
Các khoản vay cá nhân (iii)	-	-	250.000.000	250.000.000	-	-
Vay dài hạn	5.060.000.000	5.060.000.000	2.800.000.000	-	7.860.000.000	7.860.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (ii)	1.060.000.000	1.060.000.000	2.000.000.000	-	3.060.000.000	3.060.000.000
Các khoản vay cá nhân (iii)	4.000.000.000	4.000.000.000	800.000.000	-	4.800.000.000	4.800.000.000

Ghi chú:

- (i) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số KH1-240208/HDCVTHM.CRC ngày 6 tháng 8 năm 2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Sở giao dịch. Hạn mức cho vay ngắn hạn không vượt quá 25.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 5 tháng. Mục đích vay là tài trợ nhu cầu tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ 2024 -2025. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Công ty được hình thành từ một phần hoặc toàn bộ từ nguồn vốn cấp tín dụng của VCB; tất cả các quyền lợi và lợi ích liên quan đến hàng hóa được thế chấp, phần giá trị gia tăng liên quan đến phần đầu tư thêm gắn liền với hàng hóa được thế chấp; tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt với tài sản đảm bảo và tài sản hình thành từ tiền thu được nó và các đảm bảo khác theo Biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 17/7/2024.

Khoản vay này đã được tất toán vào ngày 08/01/2025.

- (ii) Khoản vay để thanh toán các chi phí nhận chuyển nhượng nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền trên đất và quyền sử dụng đất đối với Dự án nhận chuyển nhượng tài sản gắn với đất là nhà máy chế biến lúa gạo tại Đồng bằng sông Cửu Long. Lãi suất được áp dụng là lãi suất thả nổi, biên độ 3,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay đảm bảo tối thiểu đáp ứng chính sách cấp tín dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Tây Hồ.

- (iii) Các khoản vay cá nhân, lãi suất cho vay = lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng (trả lãi hàng tháng) +2,5%/năm, điều chỉnh 01 năm/lần. Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong năm thứ hai	-	4.800.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.060.000.000	1.920.000.000
Sau năm năm	-	1.140.000.000
	5.060.000.000	7.860.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-
(được trình bày ở phần vay ngắn hạn)		
Số phải trả sau 12 tháng	5.060.000.000	7.860.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM HÀ NỘI**

Số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	30.000.000.000	17.084.589.638	56.335.024.352	103.419.613.990
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.033.702.224	2.033.702.224
Phân phối lợi nhuận		333.599.685	(2.510.117.277)	(2.176.517.592)
Số đầu năm nay	30.000.000.000	17.418.189.323	55.858.609.299	103.276.798.622
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.220.076.218	2.220.076.218
Phân phối lợi nhuận (i)	-	602.256.228	(2.120.301.445)	(1.518.045.217)
Số cuối năm	30.000.000.000	18.020.445.551	55.958.384.072	103.978.829.623

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 348/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024. Chi tiết:

- Chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 4% vốn điều lệ, giá trị 1.200.000.000 VND.
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển, giá trị là 602.256.228 VND.
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 212.030.145 VND.
- Quỹ thưởng Ban điều hành Công ty tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 106.015.072 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	15.300.000.000	15.300.000.000
Các cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.200.000.000	1.800.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM HÀ NỘI**

Số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
-USD	4.642,50	439,34

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.111.341.209.179</i>	<i>999.904.375.653</i>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.048.551.467.867	945.856.692.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.789.741.312	54.047.682.779
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>137.937.391</i>	-
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	137.937.391	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.111.203.271.788	999.904.375.653

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	1.026.847.849.294	926.003.172.020
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	28.772.603.833	22.419.438.592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.593.792.546	-
Cộng	1.061.214.245.673	948.422.610.612

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	776.023.413.126	500.082.364.676
Chi phí nhân công	18.502.547.208	23.271.061.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.599.841.779	7.468.657.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.796.350.647	9.441.271.155
Chi phí dự phòng	(2.490.000.000)	1.720.500.000
Chi phí khác	13.315.225.526	17.999.654.323
Cộng	832.747.378.286	559.983.509.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.080.567	833.420.914
Lãi chênh lệch tỷ giá	111.012.083	72.797.945
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.440.205	6.191.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	858.833	119.652.238
Cộng	225.391.688	1.032.062.597

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.107.171.910	2.141.530.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.989.891	134.870.812
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(13.488.596)	(61.558.766)
Cộng	1.124.673.205	2.214.842.049

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Tiền thuê đất, thuê nhà	11.230.436.904	6.892.718.421
Chi phí nhân viên	6.465.866.848	8.295.709.984
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.228.300	32.127.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	932.620.852	1.044.303.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	623.852.243	819.530.489
Chi phí dự phòng sửa chữa tài sản cố định	(2.490.000.000)	1.773.500.000
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(53.000.000)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	841.503.988	884.195.328
Cộng	17.608.509.135	19.689.085.201
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	13.138.435.729	12.745.042.199
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	64.065.489	82.213.579
Chi phí khấu hao TSCĐ	192.794.567	156.531.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.045.188.026	3.921.583.020
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.247.851.570	10.162.508.607
Cộng	27.688.335.381	27.067.878.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	3.218.007.364	3.341.942.509
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.771.648.368	3.842.131.360
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	4.440.205	6.153.292
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tiền và nợ phải thu cuối năm	4.440.205	6.153.292
Trừ: Các khoản hoàn nhập chi phí đã loại trừ khi tính thuế TNDN kỳ trước	7.480.007.000	-
Cộng: Trích trước chi phí sửa chữa vào dự toán hàng năm	-	1.773.500.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.256.095.573	2.074.784.652
+ Chi phí phạt thuế, phạt chậm nộp, nộp bổ sung thuế năm trước	946.222.800	10.799.779
+ Tiền thù lao HĐQT không chuyên trách	58.000.000	58.000.000
+ Chi phí khác	8.251.872.773	2.005.984.873
Chuyển lỗ từ năm trước sang	-	(642.872.442)
Thu nhập chịu thuế	4.989.655.732	6.541.201.427
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	997.931.146	1.308.240.285
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	997.931.146	1.308.240.285

Ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể (ngoài giá trị điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế như trên). Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý TSCĐ	225.709.091	-
Giảm tiền thuê đất năm trước	118.021.133	94.853.487
Bồi thường chấm dứt hợp đồng	72.500.000	-
Thanh toán bồi thường bảo hiểm	-	39.262.500
Thu nhập khác	21.136.326	91.867.036
Cộng	437.366.550	225.983.023

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Truy thu thuế TNDN chậm nộp	926.131.890	-
Lỗ thanh lý TSCĐ	-	353.315.350
Thù lao Hội đồng Quản trị	48.000.000	48.000.000
Chi phí khác	38.127.378	24.746.949
Cộng	1.012.259.268	426.062.299

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM HÀ NỘI**Số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.220.076.218	2.033.702.224
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	212.030.145
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	740	607
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là do Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 348/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trước trình bày lại là 678.

31. SỎ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 5, 13, 14, 15 và 17 của Báo cáo tài chính này, trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	35.818.635.500	81.446.650.000
Tổng Kho Nông Sản Vinafood 1 - CN Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	26.633.915.000	-
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	9.178.087.500	-
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Gạo Việt - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	6.633.000	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	81.446.650.000
Số tiền đã thanh toán trong năm	49.768.380.500	67.296.650.000
Tổng Kho Nông Sản Vinafood 1 - CN Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	26.433.660.000	-
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	9.178.087.500	-
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Gạo Việt - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	6.633.000	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	14.150.000.000	67.296.650.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM HÀ NỘI**Số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***31. SƠ ĐƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hóa	747.298.471.829	577.825.361.169
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Văn phòng Công ty	635.486.943.829	505.268.750.350
Tổng kho An Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	91.539.903.000	38.990.350.000
Chi nhánh Đầu tư và Phát triển vùng nguyên liệu Đồng Bằng Sông Cửu Long - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	12.850.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên tại Đồng Bằng Sông Cửu Long	7.421.625.000	10.970.000.000
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	-	13.780.654.762
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	6.655.985.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng tại Đồng Tháp	-	1.026.900.000
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	-	643.678.200
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái tại Lai Vung Đồng Tháp	-	488.300.000
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	742.857
Số tiền đã thu về bán hàng hóa trong năm	739.423.905.318	595.835.118.387
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Văn phòng Công ty	627.612.377.318	523.278.507.568
Tổng kho An Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	91.539.903.000	38.990.350.000
Chi nhánh Đầu tư và Phát triển vùng nguyên liệu Đồng Bằng Sông Cửu Long - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	12.850.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên tại Đồng Bằng Sông Cửu Long	7.421.625.000	10.970.000.000
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	-	13.780.654.762
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	6.655.985.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng tại Đồng Tháp	-	1.026.900.000
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	-	643.678.200
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái tại Lai Vung Đồng Tháp	-	488.300.000
Chi nhánh Chế biến và Xuất khẩu lương thực Đồng Tháp - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	742.857
Thu hộ - Ủy thác xuất khẩu	-	2.497.989.495
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	2.497.989.495

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM HÀ NỘI

Số 2 Ngõ Gạch, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31. SƠ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
	3.390.096.200	3.003.163.433
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	2.135.848.060	2.183.453.400
Ông Phan Vũ Anh	58.000.000	58.000.000
Ông Trần Hữu Hạnh	573.031.600	567.926.300
Bà Bùi Thị Tú Giang	471.106.700	483.437.600
Ông Nguyễn Văn Sửu	453.928.600	450.833.800
Bà Vũ Hà Hải	385.321.100	382.940.900
Ông Cao Bá Trung	194.460.060	240.314.800
Thu nhập của Ban Kiểm soát	857.361.740	422.480.033
Bà Bùi Thị Thu Thủy	320.491.700	225.961.281
Bà Trần Thị Bảo	162.342.540	196.518.752
Trịnh Ngọc Anh	374.527.500	-
Thu nhập của Kế toán trưởng	396.886.400	397.230.000
Ông Dương Tuấn Linh	396.886.400	397.230.000

32. THÔNG TIN KHÁC

- *Liên quan đến đề án cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn đến hết năm 2025*

Theo Công văn số 1053/TCTLTMB-HĐTV của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc phổ biến, quán triệt các mục tiêu và nội dung của đề án cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn đến hết năm 2025 thì Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 nằm trong danh mục Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (Công ty mẹ của Công ty) thoái toàn bộ 100% vốn góp. Tại Quyết định số 510/TCTLTMB-HĐTV ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc cũng có ý kiến về việc Hội đồng Thành viên đồng ý đề người đại diện biểu quyết thuận tại cuộc họp Hội đồng Quản trị/Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương xây dựng phương án Công ty thoái 100% vốn góp tại Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1.

- *Quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2024*

Trong năm 2024, Công ty đã thực hiện trích quỹ tiền lương cho người lao động và viên chức quản lý với tổng giá trị khoảng 23,2 tỷ đồng. Tại thời điểm lập báo cáo kiểm toán này, Công ty chưa thực hiện quyết toán quỹ tiền lương thực hiện cho năm 2024 với Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc. Quỹ tiền lương này có thể sẽ được điều chỉnh khi Công ty và Tổng Công ty quyết toán quỹ tiền lương cho năm 2024.



Trần Hữu Hạnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Dương Tuấn Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tú
Người lập biểu